

第 5 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
つつみます	I 包みます	Gói
わかします	I 沸かします	Đun sôi
まぜます	II 混ぜます	Trộn
けいさんします	III 計算します	Tính, tính toán
ならびます	I 並びます	Xếp hàng
じょうぶ「な」	丈夫「な」	Chắc chắn
アパート		Phòng trọ
べんごし	弁護士	Luật sư
おんがくか	音楽家	Nhạc sĩ, người hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc
こどもたち	子供たち	Những đứa trẻ, bọn trẻ
しぜん	自然	Tự nhiên
きょういく	教育	Giáo dục
ぶんか	文化	Văn hóa
しゃかい	社会	Xã hội
せいじ	政治	Chính trị
ほうりつ	法律	Luật pháp

ひらがな	漢字	ベトナム語
せんそう	戦争	Chiến tranh
へいわ	平和	Hòa bình
もくてき	目的	Mục đích
ろんぶん	論文	Luận văn
たのしみ	楽しみ	Niềm vui
ミキサー		Máy xay
やかん		Ấm đun nước
ふた		Nắp
せんぬき	栓抜き	Cái bật nắp chai
かんきり	缶切り	Cái mở nắp hộp
かんづめ	缶詰	Đồ hộp, thực phẩm đóng hộp
のしふくろ	のし袋	Khăn vuông để gói đồ kiểu Nhật
ふろしき		Bàn tính
たいおんけい	体温計	Nhiệt kế
ざいりょう	材料	Nguyên liệu
ある～		Một～ nọ

ひらがな		漢字	ベトナム語
いっしょうけんめい		一生懸命	Chăm chỉ, gắng hết sức
なぜ			Tại sao
どのくらい			Bao nhiêu
でます 「ボーナスが」	II	出ます	Có [thưởng]
はんぶん		半分	Một nửa
ローン			Khoản vay ngân hàng
カップラーメン			Mì ly(mì ăn liền để ở trong ly dùng một lần)
せかいはい		世界初	Đầu tiên trên thế giới
~によって			Bởi~
どんぶり			Bát tô lớn
めん			Mì sợi
ひろめます	II	広めます	Phổ cập, nhân rộng, mở rộng
しじょうちょうさ		市場調査	Điều tra thị trường
わります	I	割ります	Bẻ ra, chia nhỏ ra
そそぎます	I	注ぎます	Đổ vào



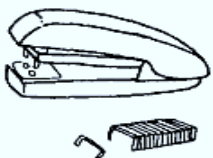
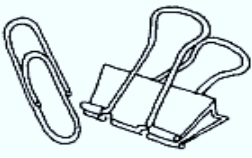
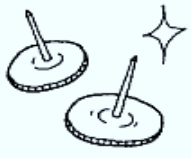
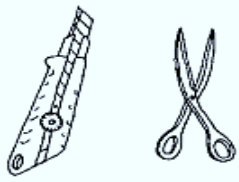
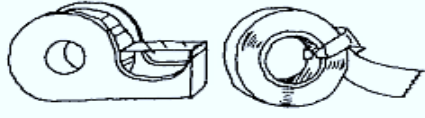
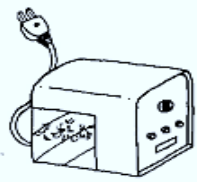
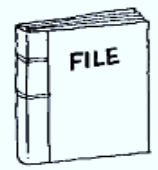
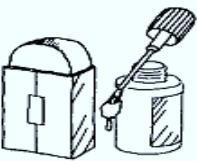
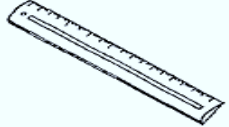
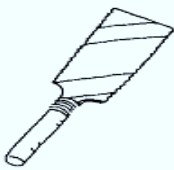
さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



こくれん	国連	Liên Hợp Quốc
エリーゼのために		Dành cho Elise(tên bản nhạc)
こどもニュース		Bản tin thiếu nhi(chương trình tin tức gia đình)
チキンラーメン		Tên của một loại mì ăn liền
あんどうももふく	安藤百福	Nhà kinh doanh, nhà phát minh người Nhật (1910-2007)
ベートーベン		Beethoven, nhà soạn nhạc người Đức (1770-1827)

じむようひん どうぐ

事務用品・道具- ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG, DỤNG CỤ

とじる bấm  ホッチキス cái bấm ghim	はさ 挟む／とじる kẹp  クリップ cái kẹp	とめる đóng  画びょう cái đinh bấm, đinh mũ	きる cắt  カッター cái dao rọc はさみ cái kéo
はる dán, dính  セロテープ băng dính trong suốt ガムテープ băng dính keo vải	のり hồ dán 	は 削る gọt  えんぴつ 鉛筆削り cái gọt bút chì	ファイルする kẹp, đóng thành tập  ファイル cái kẹp tài liệu (file)
け 消す tẩy, xóa  け 消しゴム cái tẩy (bằng cao su) しゅうせいえき 修正液 dung dịch xóa	[穴を] 開ける đục [lỗ], bấm [lỗ]  パンチ cái bấm lỗ	けいさん 計算する tính toán  電卓 máy tính	[線を] 引く／測る kẻ [đường]/đo đạc  じょうぎ 定規 (物差し) cái thước
きる cắt  のこぎり cái cưa	[くぎを] 打つ đóng [đinh]  かなづち cái búa (bằng kim loại)	はさ 挟む／曲げる／切る kẹp/bẻ cong, uốn cong/cắt  ペンチ cái kim	[ねじを] 締める／緩める vặn [vít] vào/tháo [vít] ra  ドライバー cái tua-vít, tuốc-nơ-vít

おわり